



Module 4: SURVIVAL

SPARK 9 - WORD LIST

	NOUN	VERB	ADJ	ADV	NOTE
13	pile pile-up tụ nham liên hoàn	pile (> chông)			[phr.V] pile up = accumulate tích lũy
14		remove			
15		sink- sank- sunk			
16		survive sinh tồn (> sự sống sót)			skills - born
17		wreck vỡ gãy			shipwreck tàu chìm train wreck
18 4a		beat- beat- beaten gi / đánh bại			
19		bite- bit- bitten cắn			
20	damage	damage gây thiệt hại	damaging có		- to cause/do damage to sth gây thiệt hại cho cái gì đó
21			dark		
22	depth	deepen khắc sâu	deep		
23	disaster thảm họa			disastrously	
24				downstream xuôi dòng	
25			eventual cuối cùng		